

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

- Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;
- Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;
- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/6/2023 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Căn cứ Quyết định số 206/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lập, thẩm định phương án giá; tiếp nhận Văn bản kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:
 - + Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;
 - + Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.
- Đối với cát san lấp: căn cứ vào yêu cầu của hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công của dự án, công trình. Chủ đầu tư tổ chức khảo sát, chọn lựa chọn cát cho công tác san lấp mặt bằng sao cho phù hợp theo quy định, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm ngân sách tránh lãng phí.



A. PHẦN 1: CÁC LOẠI VLXD DO CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ (Đ/c: Quốc lộ 80, Phường Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ; ĐT: 0292.3859316). Cập nhật theo Văn bản ngày 25/4/2025				
1	Xi măng CCM Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	64.815	
2	Xi măng Áng Sơn - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
3	Xi măng Hà Tiên - Cần Thơ - PCB40 (Bao 50kg)	Bao	nt	64.815	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT				
2.1	Chi nhánh Công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2, phường Tân An, TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2025				
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
4	G 30x30 (Màu nhạt)	M2	TCVN-7745:2007	196.079	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
5	G 40x40 (Màu nhạt)	M2	nt	179.739	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
6	G 60x30 (Màu nhạt)	M2	nt	266.884	
7	G 60x30 (Màu Đậm)	M2	nt	288.671	
	Gạch thạch anh (granite hạt mè)				
8	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
9	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	299.564	
	Gạch thạch anh (granite nhân tạo)				
10	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	266.884	
11	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	288.671	
12	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	<u>Gạch bóng toàn phần cao cấp</u>				
13	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
14	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	234.205	
15	GP 80x80 (Màu nhạt) (3Viên /Thùng/1.92 m2)	M2	nt	310.457	
16	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2)	M2	nt	397.604	
	<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60</u>				
17	P 60x60 (Màu nhạt)	M2	nt	255.992	
18	P 60x60 (Màu đậm)	M2	nt	299.564	
	<u>Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80</u>				
19	P 80x80 (Màu nhạt)	M2	nt	321.895	
20	P 80x80 (Màu đậm)	M2	nt	343.137	
	<u>Gạch thạch anh 90x90</u>				
21	G 90x90 (Màu nhạt)	M2	nt	386.710	
	<u>Gạch thạch anh 100x100</u>				
22	G 100x100	M2	nt	431.250	
III	NHÓM SƠN				
3.1	Công ty TNHH MTV XD Hưng Vĩnh Lộc (đ/c: Ấp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Bình, huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ (nay là xã Vĩnh Trinh, thành phố Cần Thơ). SĐT: 0939 964 738. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2025				
23	Sonboss ngoại thất - Spring Exterior	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	1.759.000	
24	Sonboss nội thất - Sspring for int	thùng 18L	QCVN 16:2019/BXD	847.000	
25	Sonboss chống kiềm nội ngoại thất - Spring ext alkali resister	thùng 18L	TCCS 753.10-3:2014/4 ORANGES	1.648.000	
26	Sonboss bột trét nội thất - Spring int putty	bao 40kg	TCCS 612.10-3:2014/4 ORANGES	279.000	
27	Sonboss bột trét ngoại thất - Spring ext putty	bao 40kg	TCCS 611.10-3:2014/4 ORANGES	339.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
3.2	Công ty Cổ Phần JOTON (Đc: Số 188C Lê Văn Sỹ, phường 10, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh) - Hotline: 084 3846 1970). Cập nhật theo thông báo giá ngày 31/5/2025				
	Dòng sơn giao thông				
28	Sơn giao thông lót	kg	Tin các chỉ tiêu kỹ thuật theo công văn số 4718/GTVT-KHCN về tiêu chuẩn vạch kẻ đường nhiệt dẻo của Bộ GTVT	94.100	
29	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	31.100	
30	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	33.000	
31	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	44.100	
32	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	46.500	
33	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787-2011	153.000	
34	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	190.500	
35	Hạt phản quang	kg	ASSHTO M247-13(2022)- LOẠI II	25.000	
36	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787:2011	86.000	
	Dòng sơn công nghiệp				
37	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	178.500	
38	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (Trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	414.100	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
39	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	203.700	
40	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	81.200	
41	Sơn phủ Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	470.500	
Dòng sơn ngoại thất					
42	Sơn chống thấm xi măng CT-2010	Thùng	TCCS EX 13:2022	3.190.909	
43	Sơn chống nóng JOTON® THERMAL SHIELD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	6.020.000	
44	Sơn chống thấm gốc nước có màu CT-J-555	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	4.396.364	
45	Sơn nước ngoại thất cao cấp FA NGOÀI (CT)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.854.545	
46	Sơn nước ngoại thất JONY	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.981.818	
47	Sơn nước ngoại thất ATOM SUPER	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.634.545	
Dòng sơn nội thất					
48	Sơn nước nội thất cao cấp EXFA	Lon	QCVN 16:2023/BXD	1.472.727	
49	Sơn nước nội thất cao cấp WEST	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	3.190.909	
50	Sơn nước nội thất SENIOR	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	2.771.818	
51	Sơn nước nội thất NEW FA	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.740.000	
52	Sơn nước nội thất ACCORD	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	1.185.455	
Dòng sơn lót					
53	Sơn lót ngoại thất PROS	Thùng	TCVN 8652:2020	3.190.909	
54	Sơn lót nội thất PROSIN	Thùng	TCVN 8652:2020	1.909.091	
Dòng bột trét tường					
55	Bột trét tường ngoại thất JOTON trắng	Bao	TCVN 7239:2014	482.727	
56	Bột trét tường ngoại thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	393.636	
57	Bột trét tường nội thất SP.FILLER	Bao	TCVN 7239:2014	363.636	
58	Bột trét tường nội thất METTON	Bao	TCVN 7239:2014	303.636	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
3.3	Công ty TNHH sơn Kenny (Đc: Lô F Khu công nghiệp Đức Hòa III- Việt Hóa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, nay là xã Đức Lập tỉnh Tây Ninh). Cập nhật theo thông báo giá ngày 03/7/2025				
	Sơn nước nội thất Kenny				
59	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	71.000	
60	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	62.000	
61	Kenny Nice K2 - Sơn nước nội thất	Lít	nt	54.000	
62	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
63	Kenny Point K4 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	65.000	
64	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	67.000	
65	Kenny Snow - Sơn nội thất siêu trắng	Lít	nt	55.000	
66	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	151.000	
67	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	111.000	
68	Kenny Light K6 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Lít	nt	95.000	
69	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	225.000	
70	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	206.000	
71	Kenny Deluxe K68 - Sơn nội thất bóng mờ cao cấp 5in1	Lít	nt	184.000	
72	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	265.000	
73	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	255.000	
74	Kenny Satin K8 - Sơn nội thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	240.000	
	Sơn nước ngoại thất Kenny				
75	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	172.000	
76	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	134.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
77	Kenny Plus K57 - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	126.000	
78	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	240.000	
79	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	229.000	
80	Kenny Extra K7 - Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp	Lít	nt	218.000	
81	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	307.000	
82	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	299.000	
83	Kenny Shield K9 - Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp	Lít	nt	288.000	
84	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	420.000	
85	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	392.000	
86	Kenny Nanosilk K99 - Sơn ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	374.000	
87	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	207.000	
88	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	185.000	
89	Kenny Shine K517 - Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	nt	175.000	
Sơn nước Winny					
90	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	47.000	
91	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	35.000	
92	Winny - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
93	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	92.000	
94	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	104.000	
95	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	70.000	
96	Winny - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
97	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	70.000	
98	Winny - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
Sơn lót chống kiềm - Sơn chống thấm Kenny					
99	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	187.000	
100	Kenny Waterproofing - Sơn chống thấm màu trực tiếp	Lít	nt	181.000	
101	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	180.000	
102	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	178.000	
103	Kenny Latex K11A+ - Sơn chống thấm đa năng cao cấp	Lít	nt	168.000	
104	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	128.000	
105	Kenny Latex K11B - Sơn chống thấm pha xi măng	Lít	nt	110.000	
106	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	99.000	
107	Kenny Angel - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
108	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	135.000	
109	Kenny Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	112.000	
110	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	157.000	
111	Kenny Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	144.000	
112	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	191.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
113	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	186.000	
114	Kenny Nanosilk 5In1 - Sơn lót chống kiềm ngoại thất siêu hạng 5in1	Lít	nt	178.000	
	Sơn ngói				
115	Sơn ngói cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	288.000	
116	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	265.000	
117	Sơn ngói cao cấp	Lít	nt	246.000	
	Sơn dầu trang trí Kenny				
118	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	79.000	
119	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	150.000	
120	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	177.000	
121	Kenny High Gloss Enamel - Sơn dầu trang trí cao cấp	Lít	nt	167.000	
122	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	63.000	
123	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	106.000	
124	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	127.000	
125	Kenny Oxide Primer - Sơn lót chống rỉ cao cấp	Lít	nt	114.000	
126	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	102.000	
127	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	196.000	
128	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	221.000	
129	Kenny - Sơn kim loại mạ kẽm cao cấp 1k	Lít	nt	208.000	
	Bột trét tường Kenny				



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
130	Kenny Blue (bột trét tường nội & ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	9.000	
131	Kenny Yellow (bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	10.000	
132	Kenny Red (bột trét tường nội & ngoại thất siêu bền)	Kg	nt	10.000	
133	Kenny Pro (bột trét tường nội & ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	12.000	
Bột trét tường Winny					
134	Bột trét tường nội thất	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	5.000	
135	Bột trét tường ngoại thất	Kg	nt	6.000	
Sơn nước nội thất Kinzo					
136	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	81.000	
137	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	79.000	
138	Kinzo Start Z2 - Sơn nước nội thất chất lượng cao	Lít	nt	61.000	
139	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	90.000	
140	Kinzo Luxury Z4 - Sơn nước nội thất cao cấp	Lít	nt	74.000	
141	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	173.000	
142	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	127.000	
143	Kinzo Essence Z6 - Sơn nước nội thất dễ lau chùi	Lít	nt	108.000	
144	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	257.000	
145	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	236.000	
146	Kinzo Diamond Z8 - Sơn nước nội thất bóng mờ	Lít	nt	210.000	
147	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	303.000	
148	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	292.000	
149	Kinzo Satin Z10 - Sơn nước nội thất siêu bóng	Lít	nt	274.000	
150	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	77.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
151	Kinzo Super White - Sơn nước nội thất siêu trắng	Lít	nt	64.000	
	Sơn nước ngoại thất Kinzo				
152	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	196.000	
153	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	153.000	
154	Kinzo Standard Z3 - Sơn nước ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	144.000	
155	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	273.000	
156	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	262.000	
157	Kinzo Extreme Z5 - Sơn nước ngoại thất chống thấm	Lít	nt	249.000	
158	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	352.000	
159	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	342.000	
160	Kinzo Premium Z7 - Sơn nước ngoại thất siêu bóng	Lít	nt	331.000	
161	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	481.000	
162	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	449.000	
163	Kinzo Nano Z9 - Sơn nước ngoại thất siêu hạng	Lít	nt	425.000	
	Sơn nước Kerry				
164	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	QCVN 16:2019/BXD Công ty TNHH Sơn Kenny	40.000	
165	Kerry - Sơn nội thất chất lượng cao	Lít	nt	32.000	
166	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	436.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
167	Kerry - Sơn ngoại thất chất lượng cao	Lít	nt	82.000	
168	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	34.000	
169	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	31.000	
170	Kerry Ecointerior - Sơn nội thất kinh tế	Lít	nt	24.000	
171	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	58.000	
172	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	47.000	
173	Kerry Ecoexterior - Sơn ngoại thất kinh tế	Lít	nt	42.000	
	Sơn lót và chống thấm				
174	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	154.000	
175	Kinzo Super Sealer - Sơn lót chống kiềm ngoài trời	Lít	nt	130.000	
176	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	199.000	
177	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	180.000	
178	Kinzo Ultra Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Lít	nt	166.000	
179	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	114.000	
180	Kinzo Alkali - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	nt	105.000	
181	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	70.000	
182	Kerry - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	nt	61.000	
183	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	45.000	
184	Kerry Ecosealer - Sơn lót chống kiềm nội - Ngoại thất kinh tế	Lít	nt	41.000	
185	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	QCVN 08:2020/BCT Công ty TNHH Sơn Kenny	72.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
186	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	131.000	
187	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	150.000	
188	Kinzo - Sơn kim loại mạ kẽm 1k	Lít	nt	139.000	
	Bột trét tường Kinzo				
189	Kinzo Silver - (Bột trét tường nội ngoại thất chất lượng cao)	Kg	Công ty TNHH Sơn Kenny	10.000	
190	Kinzo Gold - (Bột trét tường nội ngoại thất cao cấp)	Kg	nt	11.000	
191	Kinzo Diamond - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu cao cấp)	Kg	nt	11.000	
192	Kinzo Nano - (Bột trét tường nội ngoại thất siêu hạng)	Kg	nt	14.000	
3.6	Chi nhánh Công ty TNHH Kỹ thuật G9ECO (Địa chỉ: 187A Trần Hưng Đạo nối dài, KV Yên Trung, P. Lê Bình, Q. Cái Răng, TP. Cần Thơ nay là phường Cái Răng thành phố Cần Thơ). Cập nhật theo VB số 01/2025/CV-G9ECO ngày 24/6/2025				
193	Bột bả nội thất cao cấp	Kg	QCVN 16:2023/BXD	323.100	
194	Bột bả ngoại thất cao cấp	Kg	nt	403.200	
195	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới	18L	nt	3.915.000	
196	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5L	nt	729.000	
197	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.997.000	
198	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp	18L	nt	873.000	
199	Sơn bóng semi nội thất cao cấp	18L	nt	1.896.300	
200	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp	18L	nt	2.169.000	
201	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	nt	4.139.100	
202	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5L	nt	1.297.800	
IV	ĐÁ VÀ CÁT				
V	THÉP CÁC LOẠI				
VI	NHỰA ĐƯỜNG				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
VII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
7.1	Công ty CP dây cáp điện Việt Thái (Đ/c: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên tỉnh Đồng Nai; SĐT: 0938.560.864). Cập nhật theo văn bản ngày 16/5/2025.				
203	Dây điện VCcmd 2x0.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	4.070	
204	Dây điện VCcmd 2x0.75mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	5.720	
205	Dây điện VCcmd 2x1mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.370	
206	Dây điện VCcmd 2x1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	10.450	
207	Dây điện VCcmd 2x2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.940	
208	Dây điện VCmo 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	
209	Dây điện VCmo 2x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	8.470	
210	Dây điện VCmo 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	11.880	
211	Dây điện VCmo 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	19.140	
212	Dây điện VCmo 2x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	28.930	
213	Dây điện VCmo 2x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.230	
214	Dây điện VCmt 2x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	6.710	
215	Dây điện VCmt 2x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	9.350	
216	Dây điện VCmt 2x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	
217	Dây điện VCmt 2x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	20.900	
218	Dây điện VCmt 2x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	31.130	
219	Dây điện VCmt 2x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	46.200	
220	Dây điện VCmt 3x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	10.230	
221	Dây điện VCmt 3x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	12.650	
222	Dây điện VCmt 3x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	18.370	
223	Dây điện VCmt 3x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	29.150	
224	Dây điện VCmt 3x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	43.670	
225	Dây điện VCmt 3x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	66.110	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
226	Dây điện VCmt 4x0.75mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	13.090	
227	Dây điện VCmt 4x1mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	16.500	
228	Dây điện VCmt 4x1.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	23.870	
229	Dây điện VCmt 4x2.5mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	37.620	
230	Dây điện VCmt 4x4mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	57.090	
231	Dây điện VCmt 4x6mm ² 300/500V	Mét	TCVN 5935	86.020	
232	Cáp CV 1.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	5.390	
233	Cáp CV 2.5mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	8.910	
234	Cáp CV 4mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	13.420	
235	Cáp CV 6mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	19.690	
236	Cáp CV 10mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	32.670	
237	Cáp CV 16mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	49.720	
238	Cáp CV 25mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	77.880	
239	Cáp CV 35mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	107.800	
240	Cáp CV 50mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	147.510	
241	Cáp CV 70mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	210.430	
242	Cáp CV 95mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	290.950	
243	Cáp CV 120mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	378.950	
244	Cáp CV 150mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	452.980	
245	Cáp CV 185mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	565.620	
246	Cáp CV 240mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	741.180	
247	Cáp CV 300mm ² 0.6/1kV AS/NZS	Mét	TCVN 5935	929.610	
248	Cáp CXV 1.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	7.590	
249	Cáp CXV 2.5mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	11.330	
250	Cáp CXV 4mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	16.060	
251	Cáp CXV 6mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	22.660	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
252	Cáp CXV 10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	35.860	
253	Cáp CXV 16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	53.790	
254	Cáp CXV 25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	83.380	
255	Cáp CXV 35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	114.290	
256	Cáp CXV 50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	155.100	
257	Cáp CXV 70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	219.890	
258	Cáp CXV 95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	302.280	
259	Cáp CXV 120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	394.240	
260	Cáp CXV 150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	470.360	
261	Cáp CXV 185mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	585.750	
262	Cáp CXV 240mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	766.150	
263	Cáp CXV 300mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	959.860	
264	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	10.780	
265	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.770	
266	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.400	
267	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	20.240	
268	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	25.850	
269	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	
270	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	48.840	
271	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	62.700	
272	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	79.420	
273	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	95.480	
274	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	22.220	
275	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.480	
276	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	37.840	
277	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	52.470	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
278	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.180	
279	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	93.610	
280	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	117.260	
281	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	141.350	
282	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	29.150	
283	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.050	
284	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	49.940	
285	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	67.870	
286	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	92.950	
287	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	122.650	
288	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	155.210	
289	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	187.330	
7.2	Công ty TNHH SX-TM&DV Đại Quang Phát Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM nay là phường Linh Xuân thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 20/6/2025				
290	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	
291	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 75W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	
292	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 80W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	9.200.000	
293	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 125W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
294	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 130W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
295	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	
296	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	
297	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	
298	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	
299	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	
300	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	
301	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	
302	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	
303	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	
304	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	
7.3	Công ty TNHH công trình chiếu sáng đô thị số 1 Đc: 109/42 An Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, TPHCM nay là phường An Lạc, thành phố Hồ Chí Minh. Đt: 0901 915 722. Cập nhật theo văn bản ngày 25/02/2025				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
305	Bộ mạch điều khiển từ chiếu sáng thông minh Z-MASTER	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	25.000.000	
306	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 60W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.850.000	
307	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 80W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	9.600.000	
308	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	10.350.000	
309	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	11.100.000	
310	Bộ đèn Led chiếu sáng thông minh Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	12.850.000	
311	Bộ đèn Led Sky Lighting 90W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.350.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
312	Bộ đèn Led Sky Lighting 100W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	7.725.000	
313	Bộ đèn Led Sky Lighting 120W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.100.000	
314	Bộ đèn Led Sky Lighting 150W	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2- 3:2019/IEC 60598-2- 3:2011	8.500.000	
7.4	Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM nay là phường Sài Gòn, thành phố Hồ Chí Minh -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 13/06/2025				
	Dây đơn, ruột dẫn đồng cấp 1, cách điện bằng PVC (6610 TCVN 05)-VC				
315	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	2.700	
316	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-3	4.470	
	Dây đôi, ruột dẫn đồng mềm cấp 5, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75) không có vỏ bọc - VCcmd				
317	VCcmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	9.390	
318	VCcmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	13.370	
319	VCcmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	21.680	
	Dây mềm hai lõi song song, ruột dẫn đồng cấp 5, cách điện và vỏ bằng PVC (6610 TCVN 53) -VCmo				
320	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét	TCVN 6610-5	10.780	
321	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	15.180	
322	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét	TCVN 6610-5	55.250	
	Dây đơn, lõi ruột đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 75 °C (V-75), không vỏ bọc -CV (Đặc tính thêm: /WBC; /FR; /FRT)				
323	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	6.960	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
324	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	11.340	
325	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	41.720	
326	CV-50-0,6/1 kV	mét	TC AS/NZS 5000.1	183.770	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
327	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	159.590	
328	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	231.390	
329	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.211.320	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
330	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	225.430	
331	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	595.160	
332	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.156.730	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
333	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	289.350	
334	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	428.970	
335	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	800.270	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
336	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1	227.030	
337	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	392.580	
338	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	697.850	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
339	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	237.990	
340	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	425.670	
341	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	1.018.990	
Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV					
342	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	73.140	
343	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	128.090	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
344	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	246.900	
345	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	633.380	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0.6/1kV				
346	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	297.090	
347	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	745.100	
348	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1	3.684.010	
	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định từ 3.6/6(7.2)kV đến 18/30(36)kV				
349	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.085.930	
350	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.513.150	
	Dây Trần dùng cho đường dây tải điện trên không /				
351	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064	20.000	
352	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064	38.760	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
353	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	109.790	
354	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	972.640	
7.5	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh (Địa chỉ: 75A đường số 17, P. Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh nay là phường Hiệp Bình thành phố Hồ Chí Minh SĐT: 028. 35 926 886) - Fax: 028. 35 926 877. Cập nhật theo báo giá ngày 01/03/2025				
	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
355	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	7.110.000	
356	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.540.000	
357	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.130.000	
358	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		8.670.000	
359	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.310.000	
360	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		9.830.000	
361	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.120.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
362	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	10.650.000	
363	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.050.000	
364	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.768.000	
365	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.010.000	
366	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.450.000	
367	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		12.965.000	
368	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		13.650.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
369	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		14.680.000	
	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
370	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 30W đến <40W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 ISO	5.720.000	
371	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.080.000	
372	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		6.660.000	
373	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.290.000	
374	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		7.990.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
375	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	45001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008)	8.600.000	
376	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)	8.960.000	
377	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)	9.400.000	
378	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN	9.650.000	
379	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 (IEC 60529 : 2001, IEC	9.840.000	
380	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	62262:202,IEC 61643-11:2011) BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186	10.050.000	
381	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 140W đến <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.380.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
382	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 150W đến - <160W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		10.867.000	
383	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 160W đến - <170W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.010.000	
384	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất 170W đến - <180W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		11.450.000	
	Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét).				
385	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 100W đến - <150W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 ISO 45001:2018 IES I M79 I M80	15.600.000	
386	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 150W đến - <200W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		17.350.000	
387	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 200W đến - <250W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		18.535.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
388	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 250W đến <300W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ	IEC 60598-1:2008, QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007(IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	19.350.000	
389	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 300W đến <350W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		20.155.000	
390	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 350W đến <400W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		21.435.000	
391	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 400W đến <450W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		22.550.000	
392	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 450W đến <500W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		23.678.000	
393	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất 500W đến <550W (Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 135 lm/W)	Bộ		24.786.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
7.6	Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi. Đ/c 52/2 đường TX21,tổ 15, KP 5, phường Thới An, TP HCM. Điện thoại: 084.28.2171288. Thông báo giá ngày 12/8/2025 (đã bao gồm vận chuyển đến TP Cần Thơ)				
	Đèn đường LED Rilex Sử dụng Chip Led: hãng Philips - Ba Lan, Nguồn driver: hãng Phillips, chống sét: 20kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
394	Đèn LED RILEX 30W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.200.000	
395	Đèn LED RILEX 40W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.560.000	
396	Đèn LED RILEX 50W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín:IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	4.950.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHÒNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
397	Đèn LED RILEX 60W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.000.000	
398	Đèn LED RILEX 70W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.915.000	
399	Đèn LED RILEX 80W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.080.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
400	Đèn LED RILEX 90W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.300.000	
401	Đèn LED RILEX 100W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	8.200.000	
402	Đèn LED RILEX 110W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp công 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
403	Đèn LED RILEX 120W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.500.000	
404	Đèn LED RILEX 130W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	10.650.000	
405	Đèn LED RILEX 140W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.560.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
406	Đèn LED RILEX 150W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.300.000	
407	Đèn LED RILEX 160W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.850.000	
408	Đèn LED RILEX 170W Quang thông: $\geq 140-160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.500.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
409	Đèn LED RILEX 180W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.300.000	
410	Đèn LED RILEX 200W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.800.000	
411	Đèn LED RILEX 210W-250W Quang thông: $\geq 140\text{-}160\text{lm/W}$ Độ kín: IP66 Chống sét: 20Kv/10KA Bộ nguồn: Dimming 02-05 cấp tại đèn, tích hợp cổng 1-10V/Dali Bảo hành: 05 năm	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	17.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
412	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 60 -69W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.462.000	
413	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 70-79W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	12.800.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
414	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 80-89W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.150.000	
415	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 90-99W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.625.000	
416	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 100-109W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
417	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 110-119W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.200.000	
418	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 120-139W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	14.700.000	
419	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 140-150W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	16.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
420	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 160-180W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.414.000	
421	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 190-210W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.530.000	
422	Bộ đèn đường kết nối thông minh (Công suất 220-250W) Đèn đường Thông minh kết nối với trung tâm điều khiển. Điều chỉnh Diming Vô Cấp, thông báo sự cố về trung tâm, định vị vị trí của đèn qua phần mềm trên App điện thoại hoặc trên Web về trung tâm điều khiển vận hành.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.140.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
423	Tủ điều khiển kết nối thông minh Tủ điều khiển GPRS kèm bộ xử lý thông minh điều khiển trên App điện thoại hoặc Web. Cho phép điều khiển một cách linh động từ điều khiển riêng lẻ từng đèn hoặc điều khiển theo tuyến đường.	Tủ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	71.000.000	
	Đèn Pha LED RILEX Sử dụng Chip LED: hãng Philips - Ba Lan Nguồn Driver: hãng Philips Chống sét: 20Kv/10KA Philips Bảo hành 05 năm				
424	Đèn Pha LED RILEX 50W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
425	Đèn Pha LED RILEX 100W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	11.200.000	
426	Đèn Pha LED RILEX 200W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	15.200.000	
427	Đèn Pha LED RILEX 250W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
428	Đèn Pha LED RILEX 300W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	
429	Đèn Pha LED RILEX 400W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.700.000	
430	Đèn Pha LED RILEX 500W	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	31.200.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Đèn Pha LED RILEX Dùng cho chiếu sáng nghệ thuật, Kiến trúc... Sử dụng ánh sáng RGBW				
431	Đèn Pha LED RILEX 30W-50W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	9.100.000	
432	Đèn Pha LED RILEX 60W-100W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.700.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
433	Đèn Pha LED RILEX 200W-300W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	19.100.000	
434	Đèn Pha LED RILEX 400W -500W Điều khiển lập trình DMX 512	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	29.200.000	
435	Bộ điều khiển lập trình DMX	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	39.500.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Bộ đèn đường LED Sử dụng hệ năng lượng mặt trời Hiệu RILEX TINLOI LIGHTING Pin FePO4, tấm Pin NLMT Chíp LED NICHIA, PHILIPS, CREE ...hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$, độ kín: IP66 Bảo Hành 03 năm				
436	Đèn LED RILEX 40W - 60W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	5.750.000	
437	Đèn LED RILEX 70W - 90W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	6.800.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
438	Đèn LED RILEX 90W - 120W Pin Lithium FEPO4: 3,2V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	7.380.000	
439	Đèn LED RILEX 40W - 50W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	13.200.000	
440	Đèn LED RILEX 60W - 70W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	18.600.000	

11
 SỞ
 AY
 HẠNH

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
441	Đèn LED RILEX 80W - 90W Pin Lithium FEPO4: 12,8V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	21.200.000	
442	Đèn LED RILEX 100W - 120W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	23.500.000	
443	Đèn LED RILEX 130W - 150W Pin Lithium FEPO4: 25,6V	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011 TCVN 7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019	25.800.000	
444	Trụ đèn cao 6m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.300.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
445	Trụ đèn cao 7m dày 3mm Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	5.900.000	
446	Trụ đèn cao 8m dày 3mm Đường kính đáy: D170, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	6.350.000	
447	Trụ đèn cao 9m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	7.100.000	
448	Trụ đèn cao 10m dày 4mm Đường kính đáy: D180, đường kính đỉnh: D60	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	8.900.000	
449	Cần đèn D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1.890.000	
450	Cần đôi D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	2.800.000	
451	Cần ba D60 dày 3mm cao 2m vươn 1,5m	Cái	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	3.600.000	
452	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	27.500.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
453	Trụ đa giác 17m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	125.000.000	
454	Trụ đa giác 20m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	188.350.000	
455	Trụ đa giác 30m + dàn di động nâng hạ	cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	245.150.000	
456	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.100mm, đường kính đáy ø408mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn	Cột	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	10.200.000	
457	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.400mm, đường kính đáy ø440mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	12.800.000	
458	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.550mm, đường kính đáy ø480mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.900.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
459	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang hoặc nhôm đúc cao 915mm, đường kính đáy Ƥ400mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	9.100.000	
460	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W Đế trụ bằng gang đúc cao 1.680mm, đường kính đáy Ƥ380mm Thân trụ bằng nhôm đúc ống D76/108 Tay đèn bằng nhôm đúc hoa văn		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	18.580.000	
461	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 60W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	16.200.000	
462	Trụ đèn trang trí bằng trụ thép ống sắt D76x3mm cao 3,5m + 1 đèn Led trang trí 30W		ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	14.600.000	
VIII	XĂNG , DẦU				
8.1	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 28/8/2025. Giá chưa tính thuế VAT				
463	Xăng RON 95-III	Đồng/lít	nt	18.873	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
464	Xăng E5 RON 92-II	Đồng/lít	nt	18.327	
465	Dầu DO 0,05S-II	Đồng/lít	nt	17.009	
466	Dầu DO 0,001S-V	Đồng/lít	nt	17.436	
467	Dầu KO	Đồng/lít	nt	16.891	
IX	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
9.1	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường Tam Thắng, thành phố Hồ Chí Minh). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 18/7/2025				
468	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	
469	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	
470	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	
471	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
472	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	
473	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	
474	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	
475	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	
476	Cụm toilet máy nạo vét hệ thống cống ngầm thoát nước đô thị - (loại 6.5HP)	Bộ	TCCS 01:2022	231.481.481	
9.2	Công Ty TNHH Nhôm Nam Sung (Đ/c: Lô N1 – 3, Đường số 2, KCN Hải Sơn (GD 3+4), Ấp Bình Tiên 2, Xã Đức Hoà Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An; ĐT: 1900 8888 98). Cập nhật theo Văn bản ngày 20/5/2025				
	A. Phần nhôm Nam Sung - Hàng hệ				
477	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.815.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
478	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
479	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.230.000	
480	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.570.000	
481	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
482	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.470.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
483	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Cửa sổ mở hất, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.180.000	
484	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
485	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.700.000	
486	Cửa khung nhựa/nhôm SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.5 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.500.000	
487	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.750.000	
488	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.300.000	
489	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.900.000	



Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
490	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.000.000	
491	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.400.000	
492	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.350.000	
493	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	3.200.000	
494	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.910.000	
495	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, , phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 2.5 mm. Kính trắng Hải Long 10 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.860.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
496	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, phụ kiện vít đầy đủ Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. Kính hộp Hải Long	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.700.000	
B. Phần nhôm Nam Sung - Hàng thông dụng					
497	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	
498	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.800.000	
499	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.600.000	
500	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
501	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.750.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
502	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
503	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
504	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
505	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.450.000	
506	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.860.000	
507	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.950.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
508	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.100.000	
509	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
510	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.200.000	
511	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	
512	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.400.000	
513	Cửa khung nhựa/nhôm HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.2 mm, Kính trắng Hải Long dày 5 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.250.000	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
514	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 2.0 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	2.150.000	
515	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 0.9 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.900.000	
516	Cửa khung nhựa/nhôm LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm Độ dày nhôm 1.1 mm	Đồng/m2	QCVN 16:2019/BXD ASTM B221-20 JIS H4100 TCVN 9366-2:2012	1.650.000	
X	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC				
10.1	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam (Đ/c: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 0939362536). Cập nhật theo Văn bản ngày 01/05/2025				
517	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.909	
518	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	12.818	
519	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	17.818	
520	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	23.727	
521	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	31.000	
522	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	32.727	
523	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	70.727	
524	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	117.091	
525	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	229.818	
526	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	390.727	
527	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	89.100	
528	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	142.600	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
529	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	289.800	
530	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	715.400	
531	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	27.455	
532	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	39.636	
533	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	48.182	
534	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	51.364	
535	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	68.909	
536	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	101.000	
537	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	160.545	
538	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.818	
539	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	49.273	
540	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	151.091	
541	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	493.636	
542	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.192.727	
543	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	455.000	
544	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	645.000	
545	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	711.900	
546	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.045.800	
547	Nắp hồ ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	912.200	
548	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.100	
549	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	138.400	
XI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
11.1	Công ty CP SXTM Liên Phát (57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 02/6/2025				
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
550	TS 20	m2	nt	18.159	
551	TS30	m2	nt	21.367	
552	TS40	m2	nt	24.147	
553	TS50	m2	nt	26.722	
554	TS60	m2	nt	33.426	
555	TS65	m2	nt	37.302	
556	TS70	m2	nt	43.158	
557	TS80	m2	nt	52.105	
	Rọ đá, thảm đá bọc nhựa PVC				
	Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)				
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm				
558	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	50.655	
559	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	nt	53.996	
560	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	63.494	
	Rọ và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm				
561	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	nt	47.311	
562	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	nt	50.764	
563	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	nt	55.866	
11.2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 01/8/2025				
564	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	11.050	
565	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	nt	14.300	
566	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	nt	16.800	
567	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	nt	19.000	
568	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	nt	22.100	
569	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	nt	17.500	

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
570	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	nt	22.000	
571	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	nt	28.200	
572	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	nt	39.000	
573	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	32.800	
574	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	60.000	
575	Bắc thăm đứng APT-T7	m2	nt	3.800	
576	Bắc thăm đứng APT-T200	m2	nt	28.000	
577	Bắc thăm đứng APT-T300	m2	nt	40.000	
578	Ổng địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.255.900	
579	Ổng địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	853.200	
580	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	85.300	
581	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	740.600	
582	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	99.000	
583	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	85.500	
584	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	61.700	
585	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	71.500	
586	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m3	nt	13.800	
587	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4mm	m4	nt	17.000	
588	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m5	nt	22.560	
589	Màng HPDE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m6	nt	34.800	
590	Màng HPDE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m7	nt	49.200	
591	Màng HPDE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m8	nt	70.800	
11.3	Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/7/2025				

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	TẠI CÁC PHƯỜNG/ XÃ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ (TRƯỚC THUẾ VAT)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
592	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	
593	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	
594	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	
595	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1/]	[2/]	[3/]	[4/]	[5/]	[6/]
I	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
1.1	Tham khảo tại Thông báo số 1331/TB-SXD ngày 14/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
II	ĐÁ VÀ CÁT				
2.1	Giá đá Tham khảo tại Thông báo số 1331/TB-SXD ngày 14/8/2025 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang				
2.2	Giá cát tham khảo tại Thông báo số 11/TB-SXD ngày 07/7/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố giá VLXD tháng 6 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long				
III	THÉP CÁC LOẠI				
3.1	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo Văn bản ngày 20/8/2025. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, xã Nhơn Trạch, Đồng Nai				
596	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	16.270	
597	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	16.270	
598	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	16.270	
599	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	16.270	
600	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	15.970	
601	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	15.970	
602	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	15.970	
603	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	15.970	
604	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	16.070	
605	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mức AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	



A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
606	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	16.370	
607	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	16.370	
608	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	16.370	
609	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	16.070	
610	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	16.070	
611	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	16.070	
612	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	16.070	
613	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	16.270	
IV	CẦU KIẾN CÁC LOẠI				
4.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 01/6/2025 Giá này bao gồm chi phí cầu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, và vận chuyển ra cầu Cái Răng, sông Cần Thơ. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Dầm BTCT DƯ'L phục vụ GTNT				
614	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m	md	TCVN 9114:2012	579.630	
615	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (2,8T) L= 9m	md	nt	579.630	
616	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	764.815	
617	Dầm BTCT DƯ'L I.500 (H8) L = 15m	md	nt	877.778	
618	Dầm BTCT DƯ'L I.650 (H8) L = 18m	md	nt	1.263.889	
619	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.582.870	
620	Dầm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.724.537	
621	Dầm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.918.981	

A. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
622	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	2.098.148	
623	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.546.296	
624	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.700.000	
625	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.882.407	
626	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	2.061.574	
	Dầm BTCT DƯỠI căng trước tải trọng thiết kế HL93				
627	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	34.548.148	
628	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	62.971.296	
629	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	105.263.889	
630	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L = 33m	dầm	nt	189.138.889	

B. PHẦN 3.1: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	XÃ CÙ LAO DUNG: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 244/UBND-KT ngày 31/7/2025 của UBND xã Cù Lao Dung					Công văn số 244/UBND-KT
II	XÃ LỊCH HỘI THƯỢNG: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 12/8/2025 của phòng Kinh tế Xã Lịch Hội Thượng					Văn bản
III	XÃ THẠNH THỚI AN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 334/UBND-KT ngày 29/8/2025 của UBND xã Thạnh Thới An					Công văn số 334/UBND-KT
IV	XÃ HÒA TÚ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 55/UBND-VP ngày 31/7/2025 của UBND xã Hòa Tú					Công văn số 55/UBND-VP
V	XÃ MỸ PHƯỚC: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 317/UBND-KT ngày 01/9/2025 của UBND xã Mỹ Phước					Công văn số 317/UBND-KT
VI	XÃ THUẬN HÒA: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 277/UBND-KT ngày 28/8/2025 của UBND xã Thuận Hòa					Công văn số 277/UBND-KT
VII	PHƯỜNG VĨNH CHÂU: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 985/UBND-KT ngày 08/9/2025 của UBND phường Vĩnh Châu					Công văn số 985/UBND-KT
VIII	XÃ THỚI AN HỘI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 95/UBND ngày 05/8/2025 của UBND xã Thới An Hội					Công văn số 95/UBND
IX	XÃ PHÚ LỘC: Tham khảo giá vật liệu tại Thông báo số 02/TB-KT ngày 05/8/2025 của phòng Kinh tế xã Phú Lộc					Thông báo số 02/TB-KT
X	PHƯỜNG MỸ QUỚI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 100/UBND-PKT, HT&ĐT ngày 05/8/2025 của UBND phường Mỹ Quới					Công văn số 100/UBND-PKT
XI	XÃ TÀI VĂN: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 135/UBND-KT ngày 05/8/2025 của UBND xã Tài Văn					Công văn số 135/UBND-KT
XII	XÃ TRẦN ĐỀ: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 138/UBND-KT ngày 06/8/2025 của UBND xã Trần Đề					Công văn số 138/UBND-KT
XIII	XÃ GIA HÒA: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Gia Hòa					Thông báo
XIV	XÃ LONG HƯNG: Tham khảo giá vật liệu theo Thông báo của phòng Kinh tế xã Long Hưng					Thông báo
XV	XÃ AN THẠNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 09/PKT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế xã An Thạnh					Văn bản số 09/PKT
XVI	PHƯỜNG PHÚ LỢI: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 684/UBND-HC ngày 12/9/2025 của UBND phường Phú Lợi					Công văn số 684/UBND-HC
XVII	PHƯỜNG SÓC TRĂNG: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 359/KTHT&ĐT ngày 08/9/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Sóc Trăng					Văn bản số 359/KTHT&ĐT
XVIII	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản ngày 05/9/2025					Văn bản ngày 05/9/2025

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
84

100

B. PHẦN 3.2: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN CÁC PHƯỜNG/XÃ THUỘC ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG CŨ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
I	XÃ HÒA LỰU: Tham khảo giá vật liệu tại văn bản số 04/TB-PKT ngày 29/8/2025 của phòng Kinh tế xã Hòa Lựu					Văn bản số 04/TB-PKT
II	XÃ LƯƠNG TÂM: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 15/BC-UBND ngày 25/8/2025 của UBND xã Lương Tâm					Văn bản số 15/BC-UBND
III	PHƯỜNG VỊ THANH: Tham khảo giá vật liệu tại Công văn số 292/UBND ngày 04/9/2025 của UBND phường Vị Thanh					Công văn số 292/UBND
IV	XÃ PHƯƠNG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu tại Văn bản số 30/BC-UBND ngày 08/8/2025 của UBND xã Phương Bình					Văn bản số 30/BC-UBND
V	PHƯỜNG LONG BÌNH: Tham khảo giá vật liệu theo Văn bản số 05/BC-PKTHT&DTD ngày 31/7/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Bình					Văn bản số 05/BC-PKTHT&DTD
VI	PHƯỜNG LONG MỸ: Tham khảo tại Công văn số 56/KTHT&ĐT ngày 25/8/2025 của phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Mỹ					Công văn số 56/KTHT&ĐT
VII	XÃ TÂN LONG: Tham khảo tại Công văn số 68/PKT ngày 28/8/2025 của phòng Kinh tế xã Tân Long					Công văn số 68/PKT
VIII	XÃ THẠNH HÒA: Tham khảo tại văn bản số 12/BC-PKT ngày 29/8/2025 của phòng Kinh tế xã Thạnh Hòa					Văn bản số 12/BC-PKT

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	THIẾT BỊ ATGT				
1.1	Công ty CP Indecons Vina. Địa chỉ: số 2A, ngõ 34 Âu Cơ, Tây Hồ, Hà Nội, SĐT: 02437321199, Cập nhật theo Công bố giá ngày 24/7/2025. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	Biển báo hiệu đường bộ				
631	Biển tròn D=0,9m	cái	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Mặt biển nhôm tấm dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. - Khung xương T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400 - Màng phản quang là 3M loại XI - Cột biển báo dán màng phản quang trắng đỏ loại IV - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123	2.325.000	
632	Biển tam giác L=0,9m	cái		1.466.000	
633	Biển tam giác L=1,4m	cái		2.695.000	
634	Biển CN, S<1m2	m2		3.799.000	
635	Biển CN, S<5m2	m2		5.275.000	
636	Biển CN, S>5m2	m2		6.355.000	
637	Biển báo chữ nhật S>1m2	m2	Đáp ứng các yêu cầu của QCVN 41:2019/BGTVT: - Tôn kẽm dày 2,0mm. - Khung xương mạ kẽm T20x40x2 hoặc T50x100x3.2mm - Mác thép SS400, Màng phản quang 3M loại XI; - Với những biển tròn D < 1000 & tam giác A < 1000 dùng MPQ loại IX	5.485.000	
638	Biển báo chữ nhật S<=1m2	m2		4.612.000	
639	Biển báo chữ nhật S>5m2 (biển chỉ dẫn)	m2		6.623.000	
640	Biển báo hình tròn D=700mm	cái		1.328.000	
641	Biển báo hình tròn D=900mm	cái		2.459.000	
642	Biển báo hình tròn D=1400mm	cái		8.299.000	



C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
643	Biển báo hình tam giác A=700mm	cái		713.000	
644	Biển báo hình tam giác A=900mm	cái		1.298.000	
645	Biển báo hình tam giác A=1400mm	cái		4.346.000	
646	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	Dán màng phản quang trắng đỏ loại IV	625.000	
647	Giá long môn	kg	Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng. Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	51.900	
648	Cột tay vịn	kg		49.880	
649	Ụ chống xô	cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200 lít	7.500.000	
650	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 1	cái	1 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	126.000	
651	Đỉnh phản quang màu đỏ vàng loại 2	cái	2 mặt thấu kính phản quang, chịu nén 60T	159.500	
Tôn lợp sóng					
652	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 2320x310x4mm	tấm		1.544.000	
653	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 4320x310x4mm	tấm		2.814.500	
654	Hệ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm	tấm		4.255.500	
655	Hệ lan tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng, 4330x460x4 mm	tấm		3.680.060	
656	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	tấm		1.200.000	
657	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	tấm		710.000	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
658	Hộp đệm (389x624x4,3)mm	cái		731.000	
659	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm	cột		1.750.000	
660	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x2150mm	cột		1.515.000	
661	Cột tôn lượn sóng D140x4,5x1500mm	cột		1.091.630	
662	Bulong M16x33	cái	CB5.6	9.000	
663	Bulong M18x40	cái	CB5.6	12.000	
664	Buloong M20x180	cái	CB5.6	40.000	
Lưới chống chói					
665	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	1.191.480	
666	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm	tấm		1.453.030	
667	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		314.100	
668	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tại cột, gân cột)	cột		177.600	
Hàng rào bảo vệ B40					
669	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm	tấm		2.850.000	
670	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, để cột và tai liên kết	cột		669.990	
671	Cột thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm tai bắt 50x3x120mm, mặt bích liên kết 120x10mm, bu lông đai ốc D12	cột		712.000	
Hàng rào bảo vệ dây thép gai					
672	Dây thép gai 2x2,5mm	md	Dây kẽm mạ điện phân theo tiêu chuẩn TCVN 2053-1993	5.500	

C. PHẦN 4: GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THEO TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG ĐƯỜNG CAO TỐC

STT	Tên vật liệu/ Chỉ tiêu thí nghiệm/ Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tham chiếu	Giá bán chưa có thuế VAT (đồng)	Ghi chú
673	Trụ thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm móc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm	cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123.	716.000	
674	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép đế cọc và 12 móc thép D8-L120mm	cột		789.060	

Nơi nhận:

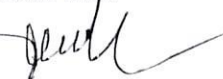
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & Môi trường, Công Thương (để p/h);
- UBND các phường, xã (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Cổng thông tin điện tử Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD&CLCT.

- Lập bảng:



Nguyễn Thị Phương Thảo

- Kiểm tra:



Bành Tuấn Minh

**TRƯỞNG PHÒNG
QLXD & CLCT**

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Công Sơn

Nguyễn Hữu Nghĩa